

BẢN SAO

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất
Thức ăn Gia súc và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



ĐÃ THU PHI
UBND PHƯỜNG QUYẾT THẮNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....20.....Quyển số.....10-SCT/BS
Ngày 2-11-15



PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Ngọc Hoàn

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số

472031000390

ngày 2 tháng 4 năm 1991

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh mười một lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000390 ngày 24 tháng 10 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm.

Hội đồng Quản trị

Nguyễn Thị Lệ Hồng
Võ Phước Hòa
Quách Văn Đức
Chetan Prakash Baxi
Danny Le

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lệ Hồng
Đinh Tấn Liêm
Hoàng Chương
Tạ Văn Hùng
Nguyễn Văn Nhựt
Nguyễn Thị Mỹ Dung

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Nguyễn Cao Nhơn
Trần Hữu Đức
Phan Thúy Anh
Đặng Ngọc Cả
Đoàn Thị Mỹ Duyên

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa I
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.



Nguyễn Thị Lệ Hồng
Chủ tịch

Thành phố Biên Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2015



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của đốc Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán ngày 6 tháng 3 năm 2014.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam



Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230
Báo cáo kiểm toán số: 14-01-372

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Tú

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 2193-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.880.002.000.324	4.569.547.562.553
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	756.026.033.755	438.475.357.784
Tiền	111		179.326.033.755	176.009.629.182
Các khoản tương đương tiền	112		576.700.000.000	262.465.728.602
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	752.300.000.000	957.590.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	365.111.577.319	316.333.359.443
Phải thu khách hàng	131		233.541.930.882	244.767.680.170
Trả trước cho người bán	132		136.956.238.078	45.314.993.714
Các khoản phải thu khác	135		15.013.454.820	46.341.639.715
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(20.400.046.461)	(20.090.954.156)
Hàng tồn kho	140	7	1.949.854.270.923	2.799.165.399.288
Tài sản ngắn hạn khác	150		56.710.118.327	57.983.446.038
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.730.675.162	8.060.736.869
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.432.282.551	46.967.991.511
Thuế phải thu Nhà nước	154		122.876.680	2.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	158		20.424.283.934	2.952.717.658

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản dài hạn				
(200 = 210 + 210 + 220 + 250 + 260 + 269)	200		991.884.839.316	815.089.101.249
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	4.516.689.508
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(4.516.689.508)
Tài sản cố định	220		827.345.865.671	622.891.488.039
Tài sản cố định hữu hình	221	8	648.064.995.967	395.820.869.695
Nguyên giá	222		1.197.871.152.445	869.490.711.486
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(549.806.156.478)	(473.669.841.791)
Tài sản cố định vô hình	227	9	26.729.192.202	1.823.376.112
Nguyên giá	228		43.629.743.086	5.689.691.550
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.900.550.884)	(3.866.315.438)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	152.551.677.502	225.247.242.232
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	46.138.999.704	48.019.409.725
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		25.405.119.704	27.285.529.725
Đầu tư dài hạn khác	258		21.646.000.000	21.646.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(912.120.000)	(912.120.000)
Tài sản dài hạn khác	260		75.803.940.765	95.773.620.329
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	32.184.445.427	56.667.135.277
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	43.604.198.219	39.091.307.452
Tài sản dài hạn khác	268		15.297.119	15.177.600
Lợi thế thương mại	269	14	42.596.033.176	48.404.583.156
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.871.886.839.640	5.384.636.663.802
(270 = 100 + 200)				

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.541.844.819.612	2.559.539.433.980
Nợ ngắn hạn	310		1.508.940.659.046	2.528.387.572.455
Vay ngắn hạn	311	15	576.712.915.373	1.178.380.908.400
Phải trả người bán	312	16	332.763.995.422	826.469.834.934
Người mua trả tiền trước	313		85.504.933.432	39.851.249.991
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	46.057.060.568	117.593.723.072
Phải trả người lao động	315		151.631.545.721	100.845.588.695
Chi phí phải trả	316	18	300.812.371.912	259.595.163.151
Phải trả ngắn hạn khác	319		2.194.590.600	2.397.304.343
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	19	13.263.246.018	3.253.799.869
Vay và nợ dài hạn	330		32.904.160.566	31.151.861.525
Dự phòng dài hạn	337	20	32.904.160.566	31.151.861.525
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.330.042.020.028	2.825.097.229.822
Vốn chủ sở hữu	410		3.330.042.020.028	2.825.097.229.822
Vốn cổ phần	411	21	2.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	418	22	220.209.170.000	181.067.268.361
Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.109.832.850.028	1.644.029.961.461
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.871.886.839.640	5.384.636.663.802

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	1.089.018	4.247.349
Euro (EUR)	635	645
Đô la Singapore (SGD)	380	402

Người lập:

Trần Quang Bê
Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Người duyệt:

Nguyễn Thị Lệ Hồng
Chủ tịch



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu	01	24	13.797.678.989.254	14.043.102.202.960
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	25.029.540.204	19.512.561.323
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	24	13.772.649.449.050	14.023.589.641.637
Giá vốn hàng bán	11		11.749.752.678.643	12.126.531.658.459
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.022.896.770.407	1.897.057.983.178
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	41.385.775.838	55.461.447.451
Chi phí tài chính	22	26	33.315.100.041	70.016.736.989
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.390.169.639	67.099.972.897
Chi phí bán hàng	24		992.082.600.266	814.101.672.934
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		155.349.845.977	193.407.174.359
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		883.534.999.961	874.993.846.347
Thu nhập khác	31	27	4.260.703.201	1.835.713.883
Chi phí khác	32	28	2.081.453.169	3.299.573.984
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.179.250.032	(1.463.860.101)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	45	11	6.074.665.979	7.729.644.279
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		891.788.915.972	881.259.630.525
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	155.475.885.788	172.915.605.252
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	29	(4.512.890.767)	(11.319.267.263)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		740.825.920.951	719.663.292.536

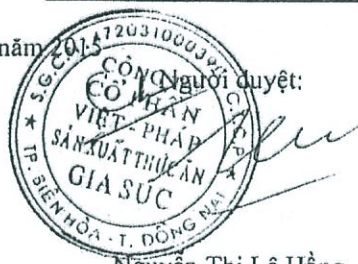
Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Lệ Hồng
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	891.788.915.972	881.259.630.525
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	90.473.695.567	72.908.793.727
Các khoản dự phòng	03	3.498.010.697	368.915.974
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	254.102.533	(243.122.173)
Lãi tiền gửi	05	(31.147.448.403)	(37.581.196.814)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	05	(6.074.665.979)	(7.729.644.279)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(2.157.314.917)	(909.604.587)
Xóa sổ xây dựng cơ bản	05	22.823.662.531	-
Chi phí lãi vay	06	16.390.169.639	67.099.972.897
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	985.849.127.640	975.173.745.270
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(48.891.028.881)	1.159.869.920
Biến động hàng tồn kho	10	849.311.128.365	(532.514.017.838)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(367.333.096.722)	496.013.680.804
Biến động chi phí trả trước	12	1.962.412.175	(27.861.686.456)
		1.420.898.542.577	911.971.591.700
Tiền lãi vay đã trả	13	(17.069.169.639)	(66.674.972.897)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(216.471.012.296)	(36.947.042.711)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(25.871.684.596)	(30.898.354.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	1.161.486.676.046	777.451.221.291
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(289.265.680.263)	(186.375.889.613)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2.330.148.812	729.702.021
Tiền chi vào các khoản đầu tư ngắn hạn	23	-	(1.305.740.000.000)
Tiền thu từ các khoản đầu tư ngắn hạn	24	205.290.000.000	348.150.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	39.377.524.403	40.081.196.814
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(42.268.007.048)	(1.103.154.990.778)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	3.149.499.897.037	6.131.272.927.096
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.751.167.890.064)	(5.722.911.408.654)
Tiền trả cổ tức	36	(200.000.000.000)	(113.301.718.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(801.667.993.027)	295.059.800.042
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	317.550.675.971	(30.643.969.445)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	438.475.357.784	469.262.766.604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	-	(143.439.375)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	756.026.033.755	438.475.357.784

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Người duyệt:



Nguyễn Thị Lệ Hồng
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thức ăn giàu đạm, chất lượng tinh khiết và bột cá cao đạm cho chăn nuôi; thực hiện các dịch vụ chăn nuôi thú y theo quy định hiện hành bao gồm cung cấp con giống, trang thiết bị chuồng trại, công cụ chăn nuôi, thuốc thú y để phòng và chữa bệnh cho gia súc; và tổ chức chăn nuôi, thu mua gà và lợn của các trang trại và các hộ chăn nuôi để chế biến, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một chi nhánh tại Hà Nội là chi nhánh phụ thuộc và ba chi nhánh độc lập bao gồm: chi nhánh tại Hải Phòng, An Bình và Campuchia. Sau đây là hoạt động chính của các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh Hà Nội	Sản xuất thức ăn giàu đạm, chất lượng tinh khiết và bột cá cao đạm cho chăn nuôi và tổ chức chăn nuôi, thu mua gà và lợn của các trang trại và các hộ chăn nuôi để chế biến, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu	Cảng Khuyến Lương - Quận Hoàng Mai – Hà Nội
Chi nhánh Hải phòng	Sản xuất thức ăn giàu đạm, chất lượng tinh khiết và bột cá cao đạm cho chăn nuôi	Lô CN2.1A, CN2.1B, Khu Công nghiệp Đình Vũ, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh An Bình	Sản xuất thức ăn giàu đạm, chất lượng tinh khiết và bột cá cao đạm cho chăn nuôi; sản xuất bao bì nhựa PP, PE; và cho thuê nhà xưởng	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Campuchia	Tìm kiếm khách hàng tại thị trường Campuchia	T28, đường Topaz, Xã Tumnopuk, Quận Chamkarmon, Thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và phần lợi ích của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có 2.004 nhân viên (31/12/2013: 1.796 nhân viên).

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Chi tiết các công ty con và các công ty liên kết được hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty Công ty con	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm vốn sở hữu và quyền biểu quyết tại ngày	
			31/12/2014	31/12/2013
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Sản xuất thức ăn giàu đạm, chất lượng tinh khiết và bột cá cao đạm cho chăn nuôi	Lô 13,14 Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH MTV Con Cò Bình Định	Sản xuất và thương mại thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Lô A-2-5 và Lô A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Lợi	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; và chăn nuôi trâu và bò	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100%	100%
Công ty liên kết Công ty Liên doanh France Hybrides Việt Nam	Xây dựng trang trại chăn nuôi lợn, chăn nuôi lợn, nhân giống lợn, chăn nuôi và nhân giống	Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	-	42,07%
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát	Sản xuất bao bì nhựa PP, PE và mua bán nguyên vật liệu ngành nhựa	Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25%	25%
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình	Giết mổ và chế biến gia súc và gia cầm	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25%	25%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Đồng Nai	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp	75A Đường Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	21,27%	21,27%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Lộc Khang	Sản xuất thức ăn cho cá, buôn bán thức ăn cho cá và nguyên liệu các sản phẩm nông nghiệp	Thôn An Hải, Xã Lộc An, Huyện Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	26,16%	26,16%

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của chi nhánh của Công ty ở Campuchia được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động của chi nhánh của Công ty ở Campuchia được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động của chi nhánh Công ty ở Campuchia được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	7 - 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 - 6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 - 7 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 - 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 38 đến 48 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	4.649.630.574	1.225.811.797
Tiền gửi ngân hàng	163.496.742.181	156.518.814.760
Tiền đang chuyển	11.179.661.000	18.265.002.625
Các khoản tương đương tiền	576.700.000.000	262.465.728.602
	756.026.033.755	438.475.357.784

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 phản ánh khoản tiền gửi kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi này có lãi suất năm dao động từ 5% đến 5,7% (2013: từ 6% đến 8%).

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ các công ty liên quan khác		
Thương mại	1.252.463.197	4.807.242.852
Phi thương mại	7.342.500.000	7.617.500.000

Các khoản phải thu thương mại và phi thương mại từ các công ty liên quan khác không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu cổ tức từ các công ty liên quan	7.342.500.000	7.617.500.000
Phải thu khác	7.670.954.820	38.724.139.715
	15.013.454.820	46.341.639.715

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng mua đang đi trên đường	196.288.709.426	473.477.630.890
Nguyên vật liệu	1.488.314.674.676	2.057.290.566.066
Công cụ và dụng cụ	53.527.860.881	39.987.827.963
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.423.658.373	-
Thành phẩm	207.065.479.934	228.409.374.369
Hàng hóa	233.887.633	-
	1.949.854.270.923	2.799.165.399.288

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Dụng cụ văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	314.776.819.810	476.730.776.205	4.707.796.539	73.275.318.932	869.490.711.486
Tăng trong năm	853.599.172	45.991.863.427	197.372.273	5.283.527.033	52.326.361.905
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	113.272.751.090	154.180.285.558	411.682.600	15.688.835.138	283.553.554.386
Thanh lý	-	(418.973.635)	-	(4.830.203.575)	(5.249.177.210)
Xóa sổ	-	(2.250.298.122)	-	-	(2.250.298.122)
Số dư cuối năm	428.903.170.072	674.233.653.433	5.316.851.412	89.417.477.528	1.197.871.152.445
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	131.610.489.069	295.378.698.134	4.135.558.500	42.545.096.088	473.669.841.791
Khấu hao trong năm	20.416.424.441	52.758.632.438	441.567.806	9.846.331.439	83.462.956.124
Thanh lý	-	(418.973.635)	-	(4.657.369.680)	(5.076.343.315)
Xóa sổ	-	(2.250.298.122)	-	-	(2.250.298.122)
Số dư cuối năm	152.026.913.510	345.468.058.815	4.577.126.306	47.734.057.847	549.806.156.478
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	183.166.330.741	181.352.078.071	572.238.039	30.730.222.844	395.820.869.695
Số dư cuối năm	276.876.256.562	328.765.594.618	739.725.106	41.683.419.681	648.064.995.967

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 258.404 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 208.916 triệu VND).

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.533.308.750	156.382.800	5.689.691.550
Phân loại lại (*)	-	37.940.051.536	37.940.051.536
Số dư cuối năm	5.533.308.750	38.096.434.336	43.629.743.086
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.866.315.438	-	3.866.315.438
Khấu hao trong năm	721.849.920	480.339.543	1.202.189.463
Phân loại lại (*)	-	11.832.045.983	11.832.045.983
Số dư cuối năm	4.588.165.358	12.312.385.526	16.900.550.884
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.666.993.312	156.382.800	1.823.376.112
Số dư cuối năm	945.143.392	25.784.048.810	26.729.192.202

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.942 triệu VND đã được khấu hao hết tại 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 1.942 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

- (*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn trước ngày 1 tháng 7 năm 2004 (ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước toàn bộ cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	225.247.242.232	40.945.441.632
Tăng trong năm	236.939.318.358	212.658.494.974
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(283.553.554.386)	(28.356.694.374)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.257.666.171)	-
Xóa sổ	(22.823.662.531)	-
Số dư cuối năm	152.551.677.502	225.247.242.232

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhà máy mới	130.757.578.020	174.622.926.452
▪ Nhà máy Proconco Bình Định	-	34.083.794.122
▪ Dự án Ông Kèo	130.757.578.020	126.336.763.747
▪ Nhà máy An Bình	-	14.202.368.583
Máy móc thiết bị	8.388.154.900	43.614.110.283
Nhà kho	1.081.788.599	4.186.908.737
Khác	12.324.155.983	2.823.296.760
	152.551.677.502	225.247.242.232

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014				31/12/13			
	Số lượng cổ phiếu	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư VND	Giá trị còn lại VND	Số lượng cổ phiếu	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư VND	Giá trị còn lại VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát	490.000	25,00%	4.900.000.000	7.126.926.095	490.000	25,00%	4.900.000.000	7.607.705.925
▪ Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Lộc Khang	309.369	26,16%	3.825.000.000	4.269.510.582	309.369	26,16%	3.825.000.000	5.112.656.363
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình	500.000	25,00%	5.000.000.000	5.441.944.022	500.000	25,00%	5.000.000.000	5.428.486.642
▪ Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai	850.800	21,27%	8.942.758.800	8.566.739.005	850.800	21,27%	8.942.758.800	9.136.680.795
▪ Công ty Liên doanh France Hybrides Việt Nam	-	-	-	-	-	42,07%	9.617.148.883	-
				25.405.119.704				27.285.529.725
Đầu tư dài hạn khác:								
▪ Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ dầu khí Đình Vũ	2.164.000	5,90%	21.646.000.000	21.646.000.000	2.164.000	5,90%	21.646.000.000	21.646.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				(912.120.000)				(912.120.000)
				46.138.999.704				48.019.409.725

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thực ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát VND	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Lộc Khang VND	Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Súc sản Long Bình VND	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai VND	Công ty Liên doanh France Hybrides Việt Nam VND	Tổng VND
Giá trị đầu tư						
Số đầu năm	4.900.000.000	3.825.000.000	5.000.000.000	8.942.758.800	9.617.148.883	32.284.907.683
Thanh lý	-	-	-	-	(9.617.148.883)	(9.617.148.883)
Số cuối năm	4.900.000.000	3.825.000.000	5.000.000.000	8.942.758.800	-	22.667.758.800
Phần lũy kế lợi nhuận được chia từ công ty liên kết						
Số đầu năm	2.707.705.925	1.287.656.363	428.486.642	193.921.995	(9.617.148.883)	(4.999.377.958)
Thanh lý	-	-	-	-	9.617.148.883	9.617.148.883
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trọng năm	2.949.220.170	1.069.354.219	2.013.457.380	42.634.210	-	6.074.665.979
Cổ tức được chia trong năm	(3.430.000.000)	(1.912.500.000)	(2.000.000.000)	(612.576.000)	-	(7.955.076.000)
Số cuối năm	2.226.926.095	444.510.582	441.944.022	(376.019.795)	-	2.737.360.904
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.607.705.925	5.112.656.363	5.428.486.642	9.136.680.795	-	27.285.529.725
Số cuối năm	7.126.926.095	4.269.510.582	5.441.944.022	8.566.739.005	-	25.405.119.704

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	912.120.000	10.529.268.883
Sử dụng trong năm	-	(9.617.148.883)
Số dư cuối năm	912.120.000	912.120.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	51.073.011.566	5.594.123.711	56.667.135.277
Tăng trong năm	2.610.218.181	3.586.412.642	6.196.630.823
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.257.666.171	3.257.666.171
Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9)	(26.108.005.553)	-	(26.108.005.553)
Phân bổ trong năm	(1.837.046.790)	(5.991.934.501)	(7.828.981.291)
Số dư cuối năm	25.738.177.404	6.446.268.023	32.184.445.427

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	41.168.961.132	36.124.485.030
Dự phòng phải thu khó đòi	1.125.288.065	1.635.357.493
Lợi nhuận chưa thực hiện	935.474.575	1.309.949.023
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	21.515.906
Chênh lệch khác	374.474.447	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	43.604.198.219	39.091.307.452

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

14. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	58.085.499.796
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	9.680.916.640
Khấu hao trong năm	5.808.549.980
Số dư cuối năm	15.489.466.620
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm	48.404.583.156
Số dư cuối năm	42.596.033.176



Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

15. Vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Lãi suất năm	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
BNP Paribas – Chi nhánh Hồ Chí Minh			
▪ VND	4,5%-6,45%	116.000.000.000	122.780.000.000
▪ USD	2%	-	47.936.586.550
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam			
▪ VND	6%-6,25%	-	58.420.854.987
▪ USD	2%	47.919.704.885	147.305.741.050
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)			
▪ VND	4%-6%	52.042.200.000	343.919.149.800
▪ USD	2%	84.589.243.080	29.763.568.298
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)			
▪ USD	1,5%	114.667.000.000	57.548.400.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Việt Nam			
▪ USD	2,5%-3,5%	-	54.818.540.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam			
▪ VND	4%-6%	-	84.700.000.000
▪ USD	2,3%	-	23.457.824.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam			
▪ USD	2%-2,2%	98.869.000.000	32.831.256.800
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam			
▪ VND	5%-5,5%	62.625.767.408	126.353.986.915
Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh			
▪ VND	5,2%-6,6%	-	48.545.000.000
		576.712.915.373	1.178.380.908.400

16. Phải trả người bán

Trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả công ty liên quan như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả công ty liên quan		
▪ Thương mại	6.009.398.318	201.524.101.488

Khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày cuối của tháng giao hàng.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	45.834.434	8.136.257.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.912.312.252	105.907.438.760
Thuế thu nhập cá nhân	795.704.379	3.213.790.976
Thuế tài nguyên và tiền thuê đất	280.000.000	280.000.000
Các loại thuế khác	23.209.503	56.235.600
	<u>46.057.060.568</u>	<u>117.593.723.072</u>

18. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí hỗ trợ, khuyến mãi	241.371.399.259	215.731.002.330
Chi phí hỗ trợ khách hàng thân thiết	31.326.018.716	13.085.000.000
Chi phí đào tạo	-	7.963.919.677
Chi phí tư vấn	-	7.202.229.997
Chi phí lãi vay	1.275.000.000	1.954.000.000
Chi phí sử dụng phần mềm Libra	7.202.229.997	-
Chi phí trích trước khác	19.637.723.940	13.659.011.147
	<u>300.812.371.912</u>	<u>259.595.163.151</u>

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	3.253.799.869	4.592.154.670
Trích lập trong năm (Thuyết minh 21)	35.881.130.745	29.560.000.000
Sử dụng trong năm	(25.871.684.596)	(30.898.354.801)
Số dư cuối năm	13.263.246.018	3.253.799.869

20. Dự phòng dài hạn khác

Dự phòng dài hạn khác thể hiện số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	31.151.861.525	29.874.995.766
Tăng trong năm	2.038.053.207	1.276.865.759
Dự phòng sử dụng trong năm	(285.754.166)	-
Số dư cuối năm	32.904.160.566	31.151.861.525

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.000.000.000.000	147.384.268.361	1.147.609.668.925	2.294.993.937.286
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	719.663.292.536	719.663.292.536
Cổ tức	-	-	(160.000.000.000)	(160.000.000.000)
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	33.683.000.000	(33.683.000.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	(29.560.000.000)	(29.560.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.000.000.000.000	181.067.268.361	1.644.029.961.461	2.825.097.229.822
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	740.825.920.951	740.825.920.951
Cổ phiếu thưởng (Thuyết minh 23)	1.000.000.000.000	-	(1.000.000.000.000)	-
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	39.141.901.639	(39.141.901.639)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	(35.881.130.745)	(35.881.130.745)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.000.000.000.000	220.209.170.000	1.109.832.850.028	3.330.042.020.028

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	200.000.000	2.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	2.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông				
▪ Công ty Cổ phần Masan Agri (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ”)	80.000.000	800.000.000.000	40.000.000	400.000.000.000
▪ Tổng Công ty Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	47.773.552	477.735.520.000	23.886.776	238.867.760.000
▪ Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	34.945.058	349.450.580.000	17.472.529	174.725.290.000
▪ Công ty TNHH Một thành viên Tín Nghĩa	26.122.852	261.228.520.000	13.061.426	130.614.260.000
▪ Doanh nghiệp tư nhân Hữu Nghĩa	4.337.910	43.379.100.000	4.372.955	43.729.550.000
▪ Bà Hoàng Thị Kim Liên	4.408.000	44.080.000.000	-	-
▪ Phân viện chăn nuôi Nam Bộ	1.206.314	12.063.140.000	-	-
▪ Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam	1.206.314	12.063.140.000	1.206.314	12.063.140.000
	200.000.000	2.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000

Các cổ đông đều được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	Số cổ phiếu	2014 VND	Số cổ phiếu	2013 VND
		VND		VND
Số dư đầu năm	100.000.000	1.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm dưới hình thức cổ phiếu thưởng (Thuyết minh 23)	100.000.000	1.000.000.000.000	-	-
Số dư cuối năm	200.000.000	2.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000

23. Cổ tức và cổ phiếu thưởng

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn đã quyết định phân phối khoản cổ tức 200 tỷ VND (20% của vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013) và tăng vốn điều lệ của Công ty từ 1.000 tỷ VND lên 2.000 tỷ VND bằng nguồn cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

24. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần gồm:

	2014 VND	2013 VND
Bán thành phẩm	11.575.742.624.986	14.017.784.355.999
Bán hàng hóa	2.110.019.341.261	25.317.846.961
Doanh thu từ nguyên vật liệu	75.335.706.807	-
Cung cấp dịch vụ	36.581.316.200	-
	13.797.678.989.254	14.043.102.202.960
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(25.029.540.204)	(19.512.561.323)
Doanh thu thuần	13.772.649.449.050	14.023.589.641.637

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi	31.147.448.403	37.581.196.814
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.334.448.613	5.260.994.555
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	45.194.370	521.119.097
Lãi bán hàng trả chậm	5.858.684.452	6.398.136.985
Lãi từ tiền trả trước cho người bán	-	5.700.000.000
	<u>41.385.775.838</u>	<u>55.461.447.451</u>

26. Chi phí tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	16.390.169.639	67.099.972.897
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.741.920.630	3.343.587.168
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	299.296.903	277.996.924
Lãi mua hàng trả chậm	12.883.712.869	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	(704.820.000)
	<u>33.315.100.041</u>	<u>70.016.736.989</u>

27. Thu nhập khác

	2014 VND	2013 VND
Lãi do thanh lý tài sản	2.330.148.812	729.702.021
Thu nhập từ bán phế liệu	1.469.611.660	-
Thu nhập khác	460.942.729	1.106.011.862
	<u>4.260.703.201</u>	<u>1.835.713.883</u>

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

28. Chi phí khác

	2014 VND	2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	172.833.895	173.344.742
Tiền phạt	82.599.560	-
Chi phí khác	1.826.019.714	3.126.229.242
	<u>2.081.453.169</u>	<u>3.299.573.984</u>

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	155.475.885.788	167.487.938.172
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	5.427.667.080
	<u>155.475.885.788</u>	<u>172.915.605.252</u>
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(4.512.890.767)	(11.319.267.263)
	<u>150.962.995.021</u>	<u>161.596.337.989</u>

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	891.788.915.972	881.259.630.525
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	133.768.337.396	132.188.944.579
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con và các khoản thu nhập khác	6.000.731.426	13.352.215.057
Chi phí không được khấu trừ thuế	12.105.126.096	11.786.957.915
Ảnh hưởng của lợi nhuận thuần từ công ty liên kết	(911.199.897)	(1.159.446.642)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	5.427.667.080
	150.962.995.021	161.596.337.989

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất trong khoảng từ 15% đến 22% trên lợi nhuận tính thuế. Sau đây là mức thuế suất áp dụng cho Công ty, các chi nhánh và các công ty con:

Tên công ty	Đối với hoạt động được quy trên giấy phép đầu tư	Đối với hoạt động khác
Công ty	15% lợi nhuận chịu thuế	22% lợi nhuận chịu thuế
Chi nhánh Hải phòng	15% lợi nhuận chịu thuế	22% lợi nhuận chịu thuế
Chi nhánh An Bình	22% lợi nhuận chịu thuế	22% lợi nhuận chịu thuế
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	15% lợi nhuận chịu thuế	22% lợi nhuận chịu thuế
Công ty TNHH MTV Con Cò Bình Định	22% lợi nhuận chịu thuế	22% lợi nhuận chịu thuế
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Lợi	22% lợi nhuận chịu thuế	22% lợi nhuận chịu thuế

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	751.376.403.181	437.249.545.987
Đầu tư ngắn hạn	(ii)	752.300.000.000	957.590.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	228.155.339.241	271.018.365.729
		<u>1.731.831.742.422</u>	<u>1.665.857.911.716</u>

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá thời hạn trên được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn yêu cầu bảo lãnh ngân hàng để đảm bảo cho việc thanh toán của các khách hàng. Mỗi khách hàng có một hạn mức bảo lãnh riêng. Bảo lãnh ngân hàng được xem xét lại hàng năm.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn và chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	21.582.987.614	37.346.377.903
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	30.945.499.277	34.538.587.157
Quá hạn trên 180 ngày	14.865.845.052	14.956.592.152
	67.394.331.943	86.841.557.212

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	576.712.915.373	605.548.561.142	605.548.561.142
Phải trả người bán	332.763.995.422	332.763.995.422	332.763.995.422
Phải trả người lao động	151.631.545.721	151.631.545.721	151.631.545.721
Chi phí phải trả	300.812.371.912	300.812.371.912	300.812.371.912
Phải trả ngắn hạn khác	2.194.590.600	2.194.590.600	2.194.590.600
	1.364.115.419.028	1.392.951.064.797	1.392.951.064.797

Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	1.178.380.908.400	1.237.299.953.820	1.237.299.953.820
Phải trả người bán	826.469.834.934	826.469.834.934	826.469.834.934
Phải trả người lao động	100.845.588.695	100.845.588.695	100.845.588.695
Chi phí phải trả	259.595.163.151	259.595.163.151	259.595.163.151
Phải trả ngắn hạn khác	2.397.304.343	2.397.304.343	2.397.304.343
	2.367.688.799.523	2.426.607.844.943	2.426.607.844.943

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách duy trì số dư tiền gửi ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ ("USD"), Đô la Singapore ("SGD") và Đồng Euro ("EUR").

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có các khoản (nợ phải trả)/tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2014			31/12/2013		
	USD	SGD	EUR	USD	SGD	EUR
Tiền	1.088.717	380	382	4.247.349	402	645
Vay ngắn hạn	(6.197.799)	-	-	(18.674.664)	-	-
Phải trả người bán	(2.888.052)	-	(33.894)	(11.342.446)	-	(36.412)
	(7.997.134)	380	(33.512)	(25.769.761)	402	(35.767)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
USD/VND	21.364	21.085
SGD/VND	15.846	16.554
EUR/VND	25.676	28.890

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND
USD (mạnh thêm 1%)	(1.452.231.552)
SGD (mạnh thêm 3%)	153.548
EUR (mạnh thêm 1%)	(7.313.860)
	(1.459.391.864)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính chịu lãi suất cố định		
Đầu tư ngắn hạn	752.300.000.000	957.590.000.000
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	740.196.742.181	418.984.543.362
Vay ngắn hạn	(576.712.915.373)	(1.178.380.908.400)
	<u>163.483.826.808</u>	<u>(759.396.365.038)</u>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 7.067.153.130 VND lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn (31/12/2013: 1.645.007.170 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động trong chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ. Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.

Tập đoàn đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ mà cổ phiếu này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các cổ phiếu này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định. Hội đồng Quản trị sẽ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	740.196.742.181	740.196.742.181	418.984.543.362	418.984.543.362
▪ Đầu tư ngắn hạn	752.300.000.000	752.300.000.000	957.590.000.000	957.590.000.000
▪ Phải thu khách hàng và phải thu khác	228.155.339.241	228.155.339.241	271.018.365.729	271.018.365.729
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
▪ Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết (*)	21.646.000.000	22.511.840.000	21.646.000.000	11.116.731.117
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Vay ngắn hạn	(576.712.915.373)	(576.712.915.373)	(1.178.380.908.400)	(1.178.380.908.400)
▪ Phải trả người bán	(332.763.995.422)	(332.763.995.422)	(826.469.834.934)	(826.469.834.934)
▪ Phải trả người lao động	(151.631.545.721)	(151.631.545.721)	(100.845.588.695)	(100.845.588.695)
▪ Chi phí phải trả	(300.812.371.912)	(300.812.371.912)	(259.595.163.151)	(259.595.163.151)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(2.194.590.600)	(2.194.590.600)	(2.397.304.343)	(2.397.304.343)
	<u>378.182.662.394</u>		<u>(698.449.890.432)</u>	

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

Các khoản cho vay và phải thu và nợ phải trả tài chính

Giá trị trị hợp lý của các khoản cho vay và phải thu và nợ phải trả tài chính tương đương với giá trị ghi sổ của khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

(*) Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết được căn cứ trên giá bình quân trên sàn Upcom.

31. Các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan

	Giá trị giao dịch		Số dư phải thu/(phải trả) tại ngày	
	2014 VND	2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cổ đông				
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai				
Mua nguyên vật liệu	24.847.706.780	94.208.072.945	-	-
Cổ tức	47.773.552.000	12.418.841.600	-	-
Tăng vốn góp bằng lại nhuận giữ lại	238.867.760.000	-	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Tín Nghĩa				
Mua nguyên vật liệu	2.013.712.664.755	2.623.553.454.941	-	(191.663.413.406)
Cổ tức đã trả	26.122.852.000	-	-	-
Tăng vốn góp bằng lại nhuận giữ lại	130.614.260.000	-	-	-
Lãi chậm thanh toán	-	5.700.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Masan Agri				
Cổ tức đã trả	80.000.000.000	64.000.000.000	-	-
Tăng vốn góp bằng lại nhuận giữ lại	400.000.000.000	-	-	-

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

	Giá trị giao dịch		Số dư phải thu/(phải trả) tại ngày	
	2014	2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam				
Cổ tức đã trả	34.945.058.000	27.956.046.400	-	-
Tăng vốn góp bằng lợi nhuận giữ lại	174.725.290.000	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Hữu Nghĩa				
Cổ tức đã trả	8.745.910.000	6.996.728.000	-	-
Tăng vốn góp bằng lợi nhuận giữ lại	43.729.550.000	-	-	-
Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam				
Cổ tức đã trả	1.206.314.000	1.930.102.400	-	-
Tăng vốn góp bằng lợi nhuận giữ lại	6.031.570.000	-	-	-
Phân Viện chăn nuôi Nam Bộ				
Cổ tức đã trả	1.206.314.000	-	-	-
Tăng vốn góp bằng lợi nhuận giữ lại	6.031.570.000	-	-	-
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Lộc Khang				
Mua nguyên vật liệu	11.540.914.734	47.292.130.233	-	(2.721.082.615)
Mua thành phẩm	29.171.408.110	-	(5.664.941.150)	-
Cổ tức phải thu	2.677.500.000	-	1.912.500.000	2.677.500.000
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình				
Chi phí gia công	22.490.092.580	22.117.541.663	(344.457.168)	(801.852.123)
Cổ tức phải trả	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000



Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

	Giá trị giao dịch		Số dư phải thu/(phải trả) tại ngày	
	2014 VND	2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát				
Mua nguyên vật liệu	69.022.482.654	65.207.780.800	-	(2.677.119.940)
Cổ tức phải thu	2.940.000.000	-	3.430.000.000	2.940.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Đồng Nai				
Chi phí gia công	26.386.778.250	33.837.640.194	-	(3.660.633.404)
Cổ tức phải thu	612.576.000	-	-	-
France Hydrides Việt Nam				
Bán thành phẩm	-	19.830.960.260	-	2.631.011.386
Công ty liên quan				
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Đồng Nai				
Bán thành phẩm	5.943.123.542	4.389.399.256	1.252.463.197	2.631.011.386
Thành viên Hội Đồng Quản trị và Ban Kiểm soát				
Tiền lương và thưởng	2.253.586.000	2.534.673.400	(2.306.812.500)	(945.493.600)

230.
 NH
 TY
 HƯU
 IG
 5CH

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

32. Cam kết

(a) Mua sắm tài sản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có các cam kết mua sắm tài sản sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2014 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	365.259.624.117
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	9.997.348.878
	375.256.972.995

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	30.576.166.222	32.950.752.243
Trong vòng hai đến năm năm	21.130.136.086	13.034.854.909
Sau năm năm	7.956.940.034	224.640.000
	59.663.242.342	46.210.247.152

Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa	14.833.441.026.430	11.983.356.399.710
Chi phí nhân công	448.258.032.307	343.560.729.937
Chi phí khấu hao và khấu trừ	90.473.695.567	72.908.793.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	995.739.554.862	282.788.592.290
Chi phí khác	494.597.729.325	282.788.592.290
	16.856.661.432.184	13.134.040.505.752

34. Số liệu so sánh

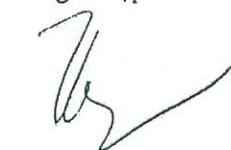
Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

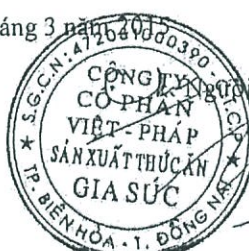
	31/12/2013 (phân loại lại) VND	31/12/2013 (theo báo cáo trước đây) VND
Chi phí trả trước dài hạn	56.667.135.277	156.858.094.477
Xây dựng cơ bản dở dang	225.247.242.232	125.056.283.032

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Nguyễn Thị Lệ Hồng
Chủ tịch